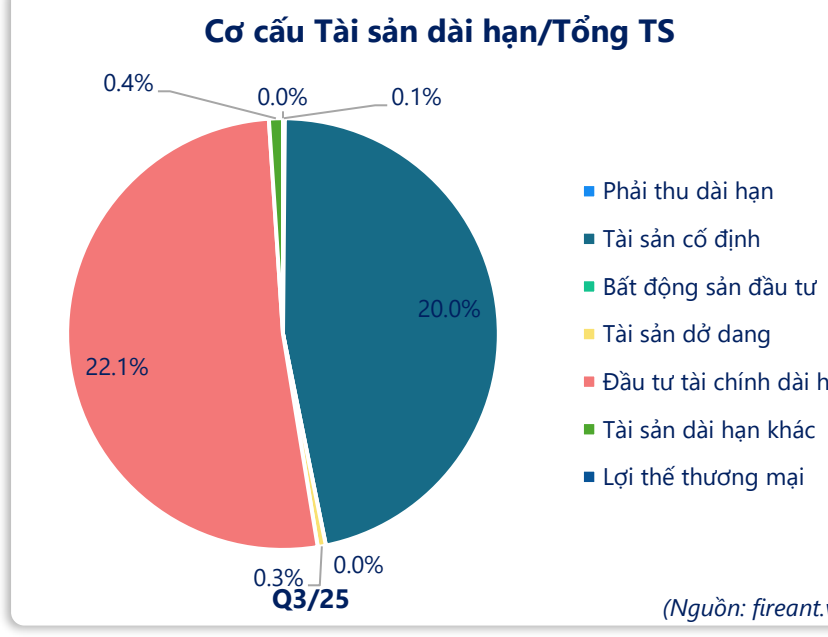
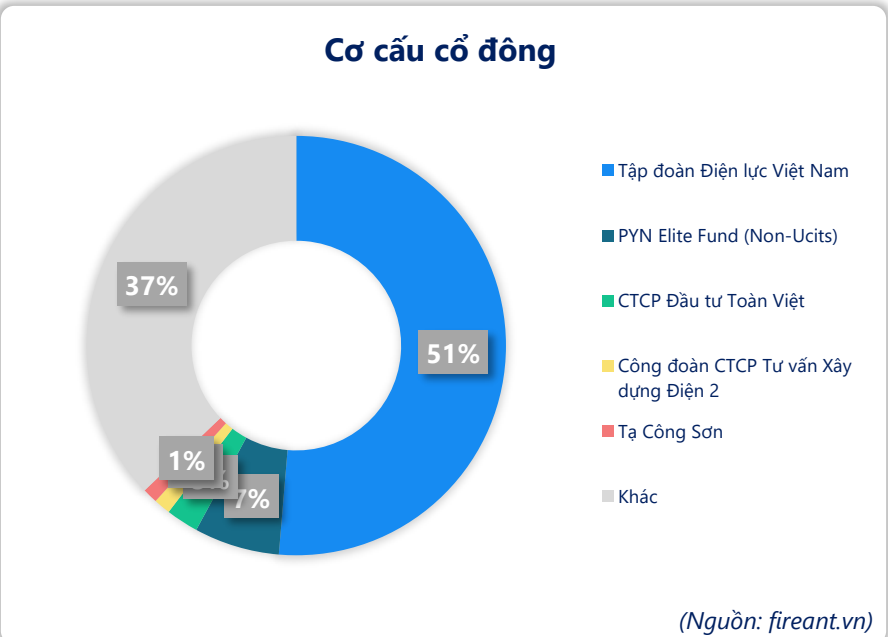
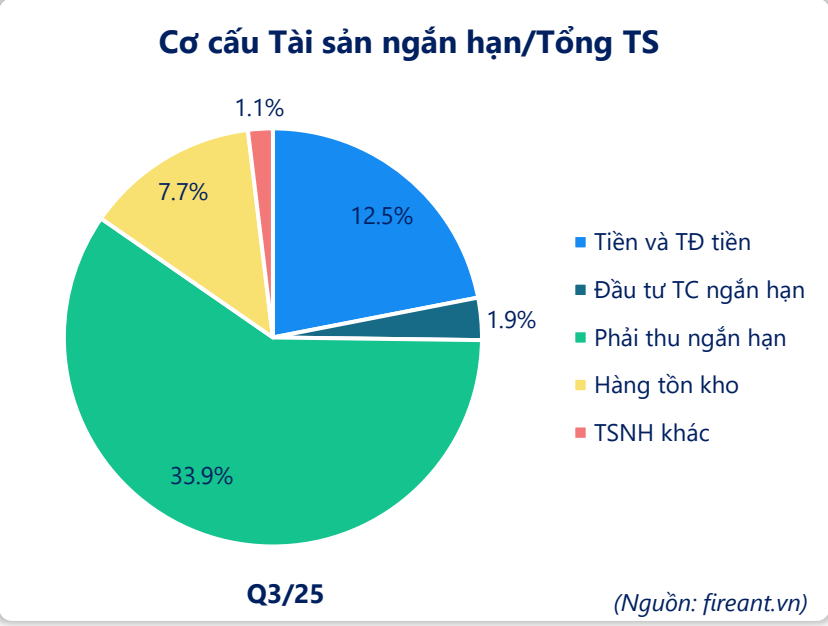
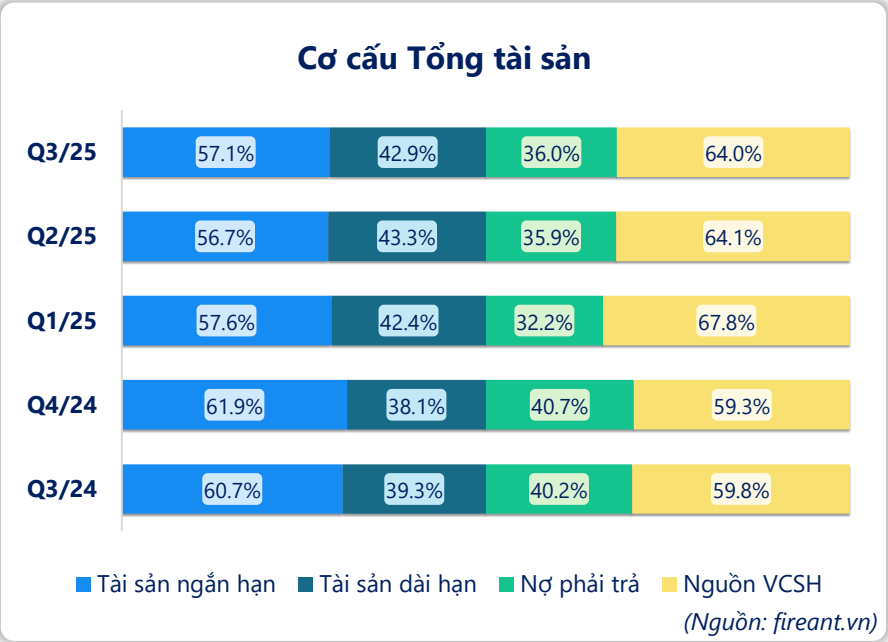
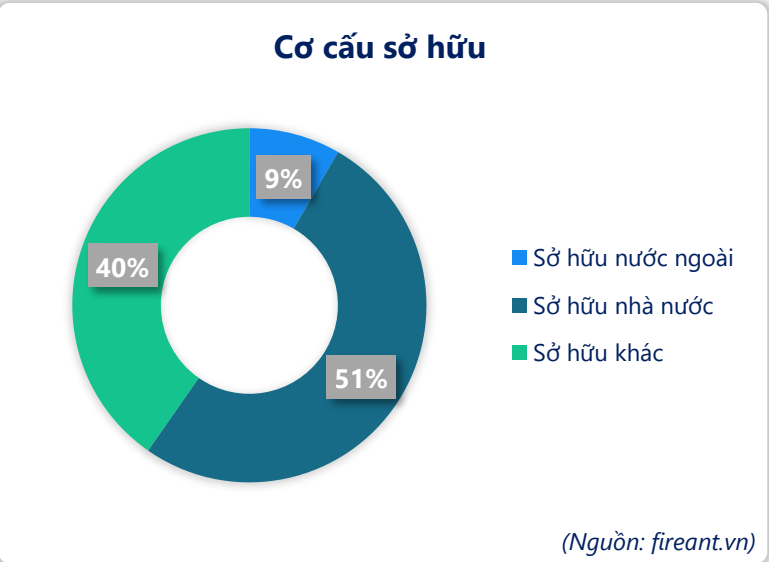
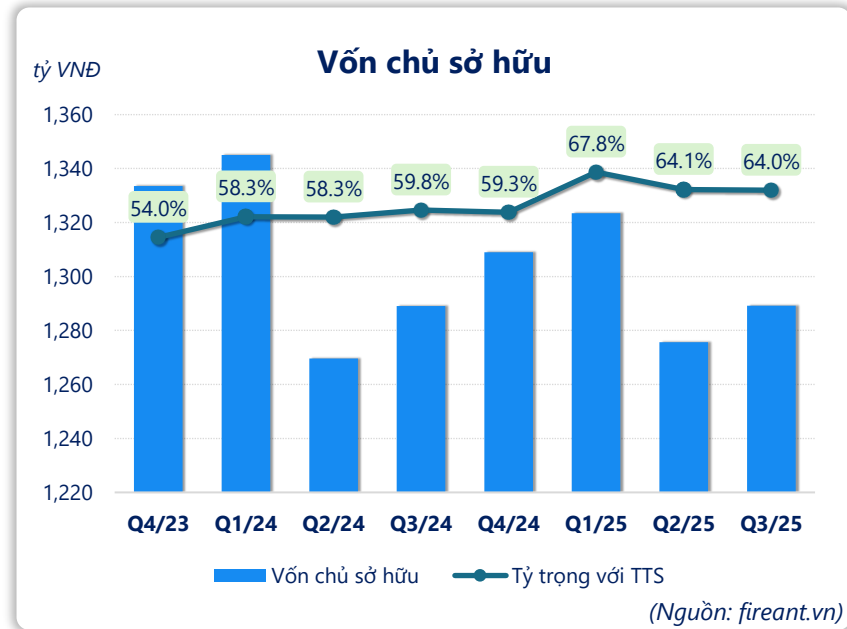
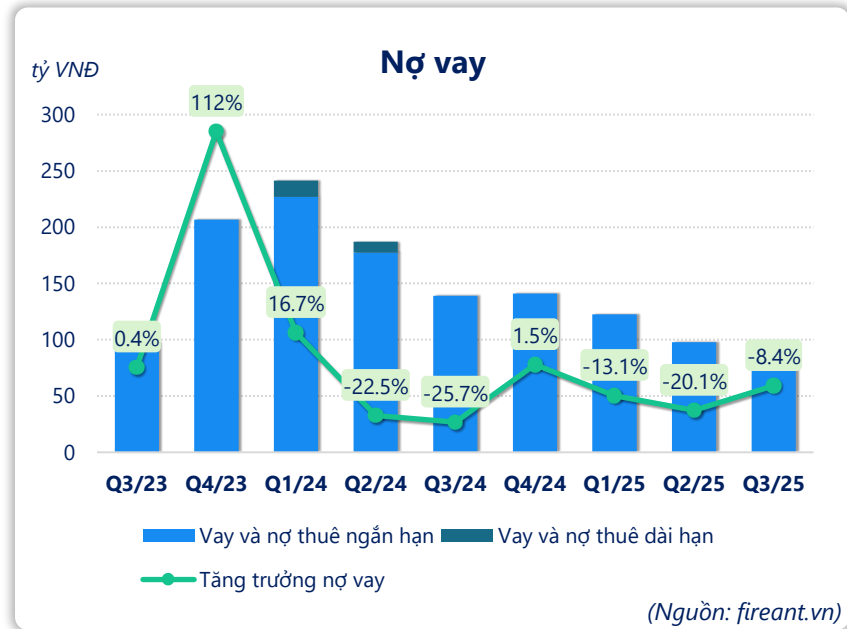
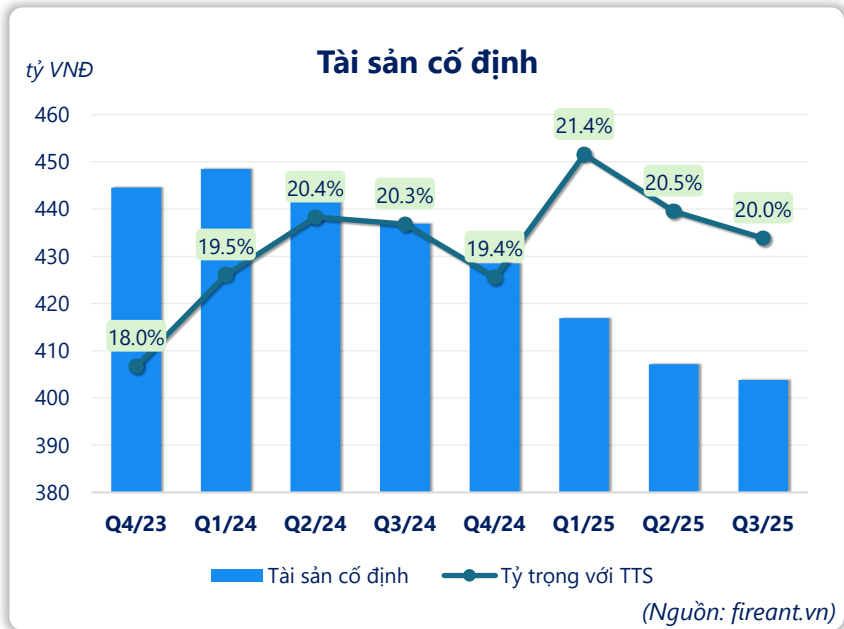
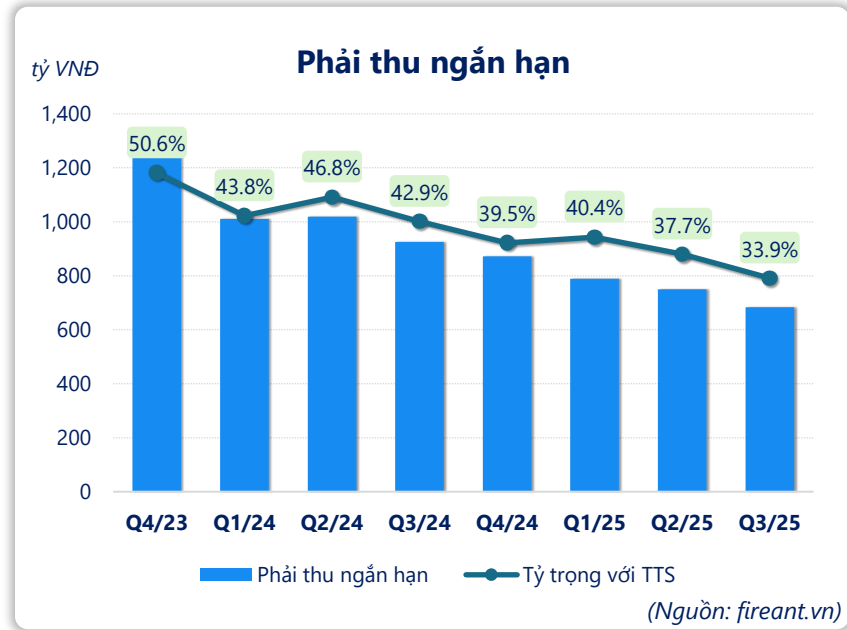
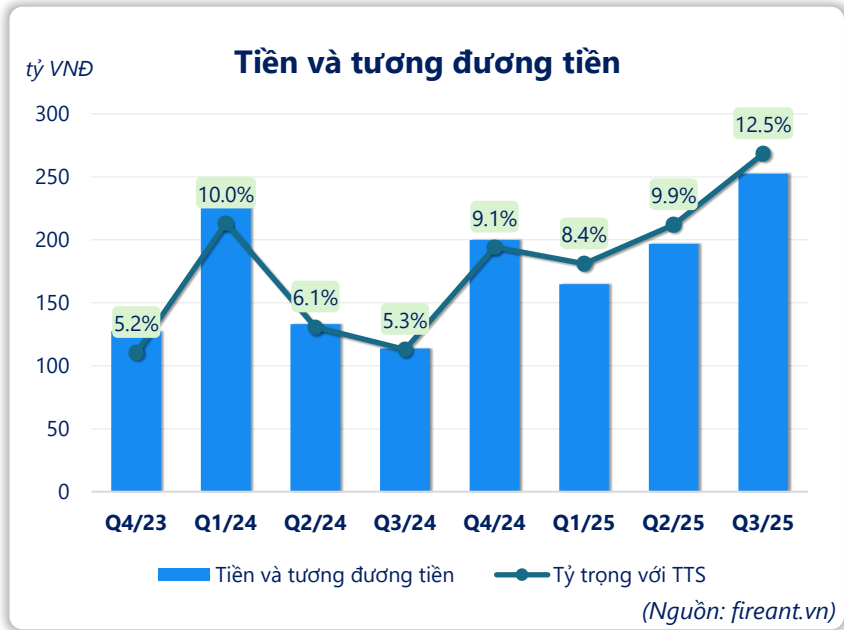


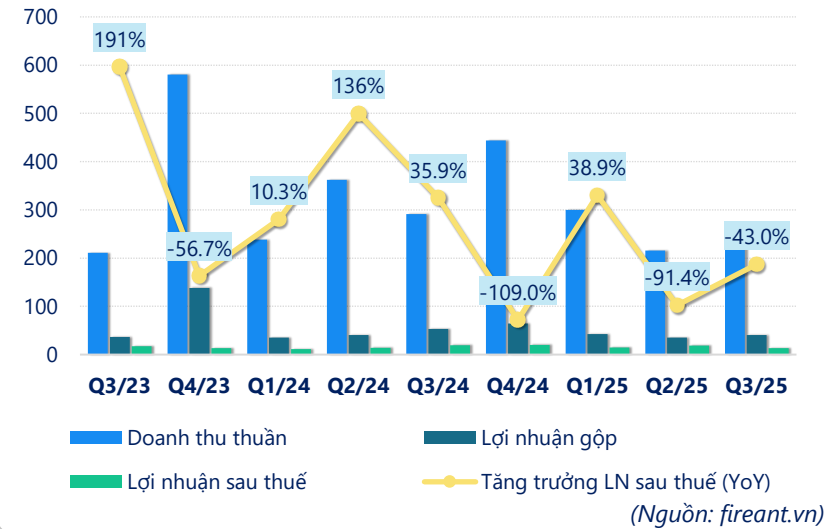
Thông tin giao dịch		30/09/2025
Giá hiện tại (VNĐ)		34,500
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		42,300
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		26,446
SL cổ phiếu LH		67,526,165
KLGD BQ 20 phiên (CP)		253,615
% sở hữu nước ngoài		8.4%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		2,330
P/E		35.5
EPS		973

	YTD	1T	3T	6T
TV2	5.8%	-5.7%	-7.4%	1.8%
VNINDEX	30.9%	-1.2%	20.2%	26.1%

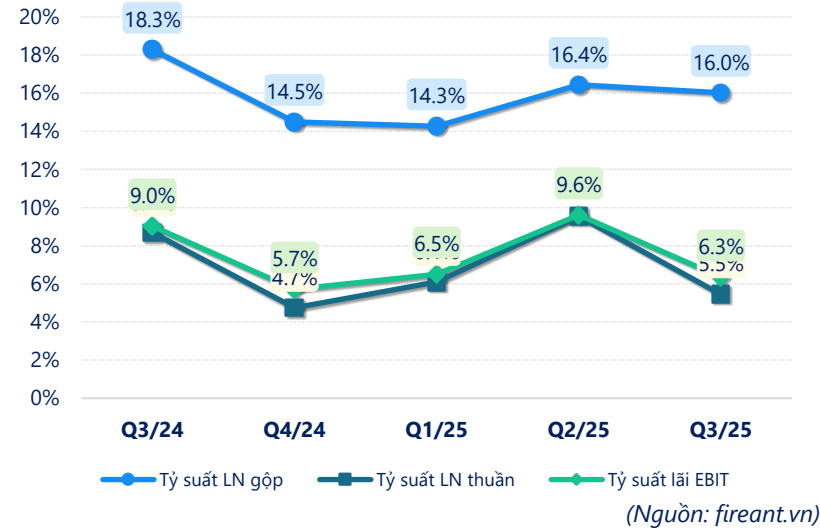




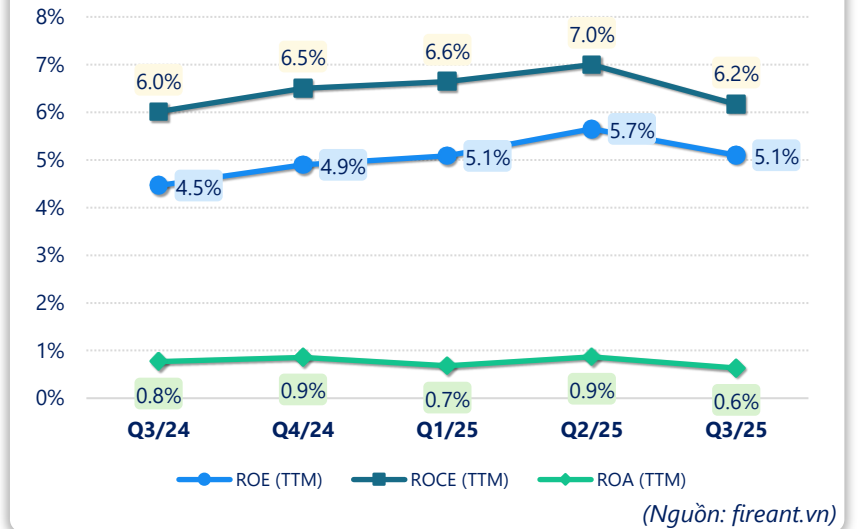
Kết quả kinh doanh



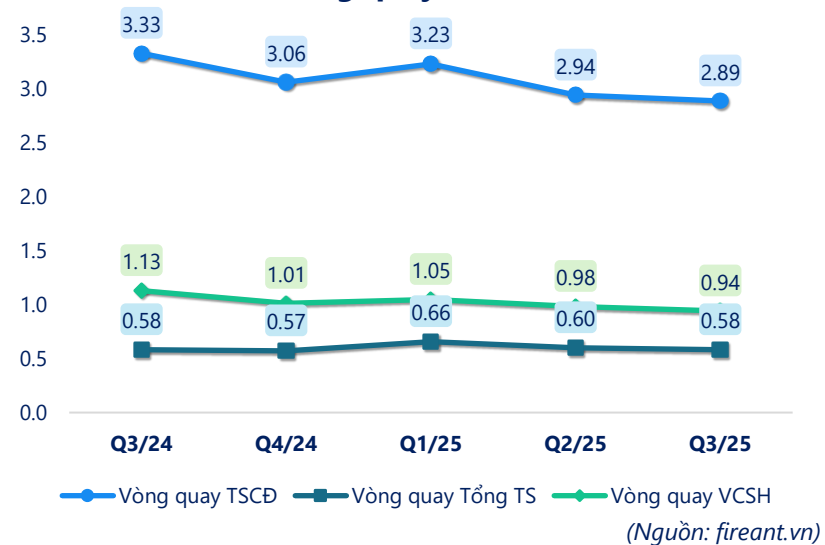
Tỷ suất lợi nhuận



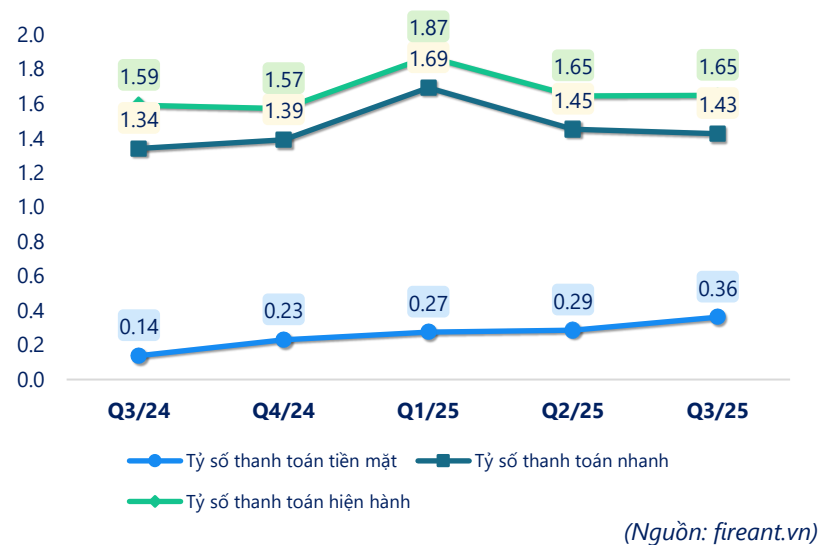
Tỷ suất sinh lợi



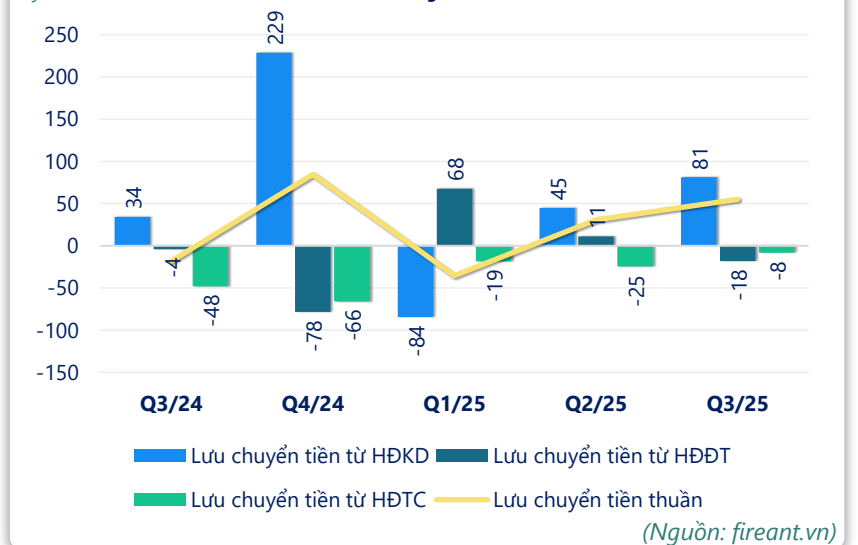
Vòng quay tài sản



Chỉ số thanh khoản



Lưu chuyển tiền



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	2,015	2,173	-7.2%
Tài sản ngắn hạn	1,150	1,332	-13.6%
Tiền và tương đương tiền	252	200	26.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	37.5	103	-63.6%
Phải thu ngắn hạn	684	839	-18.6%
Hàng tồn kho	155	156	-0.8%
Tài sản ngắn hạn khác	22.0	33.2	-33.6%
Tài sản dài hạn	865	841	2.9%
Phải thu dài hạn	1.19	2.30	-48.2%
Tài sản cố định	404	428	-5.8%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	5.25	5.08	3.3%
Đầu tư tài chính dài hạn	446	399	11.9%
Tài sản dài hạn khác	9.04	6.61	36.7%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	726	863	-15.9%
Nợ ngắn hạn	698	836	-16.6%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	89.7	141	-36.4%
Phải trả người bán ngắn hạn	214	363	-41.0%
Nợ dài hạn	28.4	27.3	3.9%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,289	1,309	-1.5%
Vốn chủ sở hữu	1,289	1,309	-1.5%
Vốn điều lệ	675	675	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0.05	0.05	0.0%

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Doanh thu thuần	292	444	300	216	254
Giá vốn hàng bán	238	379	257	180	213
Lợi nhuận gộp	53.3	64.3	42.8	35.5	40.7
Doanh thu HĐTC	4.22	7.00	2.77	2.79	5.50
Chi phí TC	2.09	0.32	2.03	1.29	2.10
Chi phí lãi vay	2.00	1.69	1.55	1.25	1.26
LN trong công ty LKLD	0	0	0	19.4	4.54
Chi phí bán hàng	0.70	1.54	1.37	0.20	0.67
Chi phí QLDN	29.4	48.4	23.8	35.6	34.1
LN thuần từ HĐKD	25.3	21.0	18.3	20.6	13.8
Lợi nhuận khác	-1.02	2.62	-0.35	-1.10	1.01
LN trước thuế	24.3	23.7	18.0	19.5	14.8
Lợi nhuận sau thuế	19.4	19.9	14.5	18.5	13.4
LNST của CĐ cty mẹ	19.4	19.9	14.5	18.1	13.2

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	34.3	229	-84.4	44.7	81.2
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-4.14	-78.2	67.7	11.0	-17.9
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-48.1	-65.6	-18.6	-24.7	-8.24
Tiền đầu kỳ	133	114	200	165	197
Lưu chuyển tiền thuần	-17.9	84.7	-35.3	31.0	55.1
Ảnh hưởng tỷ giá	-1.33	1.60	0.12	1.00	0.60
Tiền cuối kỳ	114	200	165	197	252

(Nguồn: fireant.vn)